

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÙNG LỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 307 /QĐ-UBND

Tùng Lộc, ngày 17 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÙNG LỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Tùng Lộc về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2025 của UBND xã Tùng Lộc theo các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Việc công khai số liệu được thực hiện theo hình thức đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của xã.

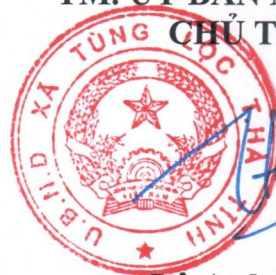
Điều 3. Văn phòng HĐND-UBND xã, Phòng Kinh tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ban biên tập Website;
- Lưu: VT, KT.

2401

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Ngọc

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 12/4/2026 của UBND xã Tùng Lộc)

ĐVT: Đồng.

Phần thu	Số tiền	Phần chi	Số tiền
TỔNG SỐ THU	146.808.323.727	TỔNG SỐ CHI	144.085.430.861
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	146.808.323.727	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	144.085.430.861
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	954.138.095	1. Chi đầu tư phát triển	25.338.873.112
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	19.433.994.508	2. Chi thường xuyên	110.287.046.951
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	0	3. Các nội dung chi khác	0
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.479.207.903	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	499.984.500
5. Thu viện trợ	0	5. Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.959.526.298
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	124.940.983.221		
- Thu bổ sung cân đối ngân sách	89.556.132.000		
- Thu bổ sung có mục tiêu	35.384.851.221		
Kết dư ngân sách năm quyết toán	2.722.892.866		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TÙNG LỘC

Biểu số 02

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 12 / 9 /2026 của UBND xã Tùng Lộc)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	138.324.227.124	146.808.323.727	8.484.096.603	106%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.904.036.000	20.388.132.603	8.484.096.603	171%
-	Thu NSDP hưởng 100%	25.000.000	954.138.095	929.138.095	3817%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.879.036.000	19.433.994.508	7.554.958.508	164%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	124.940.983.221	124.940.983.221	0	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	89.556.132.000	89.556.132.000	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	35.384.851.221	35.384.851.221	0	100%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		0	0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.479.207.903	1.479.207.903	0	
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	101.531.602.100	144.085.430.861	43.180.337.761	142%
I	Tổng chi cân đối NSDP	101.531.602.100	135.625.920.063	34.720.826.963	134%
1	Chi đầu tư phát triển	10.786.436.000	25.338.873.112	14.552.437.112	235%
2	Chi thường xuyên	90.118.657.100	110.287.046.951	20.168.389.851	122%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	398.509.000			0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
7	Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	228.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	7.959.526.298	7.959.526.298	
IV	Chi nộp NS cấp trên		499.984.500	499.984.500	
V	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC		0	0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.722.892.866		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 12/4/2026 của UBND xã Tùng Lộc)

ĐVT: Đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	123.916.528.099	142.586.386.099	175.766.520.780	123.449.367	28.834.747.686	146.808.323.727	142%	123%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.100.000.000	29.769.858.000	48.973.329.656	123.449.367	28.461.747.686	20.388.132.603	441%	165%
I	Thu nội địa	11.100.000.000	29.769.858.000	48.973.329.656	123.449.367	28.461.747.686	20.388.132.603	441%	165%
1	Thu từ khu vực DNNN	0	0	0	0	0	0		
-	Thuế GTGT - TNDN			0					
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt			0					
-	Thuế Tài nguyên			0					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có VET nước ngoài	0	0	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.800.000.000	1.800.000.000	4.645.109.878	0	3.262.035.096	1.383.074.782	258%	258%
-	Thuế GTGT - TNDN			2.152.754.289		1.666.062.193	486.692.096		
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt			0					
-	Thuế Tài nguyên			2.492.355.589		1.595.972.903	896.382.686		
4	Lệ phí trước bạ	1.210.000.000	1.210.000.000	2.759.588.381		2.091.307.872	668.280.509	228%	228%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0					
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000.000	15.000.000	7.120.157			7.120.157	47%	47%
7	Thuế thu nhập cá nhân	260.000.000	260.000.000	815.914.341		815.914.341		314%	314%
8	Thuế bảo vệ môi trường			0					
9	Phí, lệ phí	1.555.000.000	1.555.000.000	735.296.191	44.269.000	157.658.217	533.368.974	47%	47%
10	Tiền sử dụng đất	5.300.000.000	23.969.858.000	36.869.782.780		20.278.380.528	16.591.402.252	696%	154%
11	Tiền thuê đất, mặt nước	60.000.000	60.000.000	175.753.503		123.027.450	52.726.053	293%	293%
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	500.000.000	500.000.000	2.461.703.038		1.723.192.126	738.510.912	492%	492%
13	Thu tại xã	10.000.000	10.000.000	0	0	0	0	0%	0%
-	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	10.000.000	10.000.000	0			0	0%	0%
14	Thu khác ngân sách	390.000.000	390.000.000	503.061.387	79.180.367	10.232.056	413.648.964	129%	129%
-	Thu phạt an toàn giao thông			0					
-	Thu phạt (không bao gồm phạt ATGT)			45.380.402	45.380.402				
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			11.649.600			11.649.600		
-	Thu khác ngân sách còn lại			412.256.385	24.965	10.232.056	401.999.364		
II	Thu hoạt động XNK			0					

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
III	Thu viện trợ			0		0	0		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			0		0	0		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	111.337.320.196	111.337.320.196	125.313.983.221	0	373.000.000	124.940.983.221	113%	113%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	111.337.320.196	111.337.320.196	124.940.983.221	0	0	124.940.983.221	112%	112%
1	Bổ sung cân đối	89.627.566.100	89.627.566.100	89.556.132.000			89.556.132.000	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	21.709.754.096	21.709.754.096	35.384.851.221			35.384.851.221	163%	163%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			373.000.000		373.000.000	0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN	1.479.207.903	1.479.207.903	1.479.207.903			1.479.207.903	100%	100%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			0					

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÙNG LỘC

Biểu số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 12/4/2026 của UBND xã Tùng Lộc)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	101.531.602.100	144.085.430.861	142%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	101.531.602.100	135.625.920.063	134%
I	Chi đầu tư phát triển	10.786.436.000	25.338.873.112	235%
1	Chi đầu tư cho các dự án	10.786.436.000	25.338.873.112	235%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.786.436.000	23.917.053.112	222%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	90.118.657.100	110.287.046.951	122%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.248.383.000	61.221.470.764	103%
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	228.000.000		
VI	Dự phòng ngân sách	398.509.000		0%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	24.385.583.096	37.328.867.221	153%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.675.829.000	1.944.016.000	73%
	Chương trình nông thôn mới	1.944.480.000	1.421.820.000	73%
	Chương trình Giảm nghèo bền vững	731.349.000	522.196.000	71%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	21.709.754.096	35.384.851.221	163%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	7.959.526.298	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		499.984.500	
E	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC		0	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 12/4/2026 của UBND xã Tùng Lộc)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	87.859.166.100	101.531.602.100	135.625.920.063	154%	134%
I	Chi đầu tư phát triển	2.374.000.000	10.786.436.000	25.338.873.112	1067%	235%
1	Chi chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.374.000.000	9.708.213.794	25.314.155.112	1066%	261%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.783.294.000	7.858.137.267		
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		7.887.000	7.887.000		
-	Chi Văn hóa thông tin		164.244.000			
-	Chi các hoạt động kinh tế		6.120.970.794	14.764.927.845		
-	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.407.000.000	2.658.385.000		
-	Chi đảm bảo xã hội		224.818.000	24.818.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công					
3	Chi đầu tư phát triển khác		1.078.222.206	24.718.000		
II	Chi thường xuyên	85.086.657.100	90.118.657.100	110.287.046.951	130%	122%
1	Chi quốc phòng		476.324.000	676.147.884		142%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		57.066.206	235.666.206		413%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		59.248.383.000	61.221.470.764		103%
4	Chi Khoa học và công nghệ		0			
5	Chi Y tế, dân số và gia đình		1.012.000.000	875.087.250		86%
6	Chi Văn hóa thông tin		146.500.000	207.410.050		142%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		34.000.000	48.000.000		141%
8	Chi Thể dục thể thao		76.500.000	49.450.000		65%
9	Chi Bảo vệ môi trường		543.997.000	745.108.663		137%
10	Chi các hoạt động kinh tế		3.220.019.580	5.928.902.337		184%
11	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		18.750.084.520	30.638.524.217		163%
12	Chi đảm bảo xã hội		6.271.190.000	9.631.279.580		154%
13	Chi khác ngân sách		282.592.794	30.000.000		11%
III	Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của		228.000.000			
IV	Chi dự phòng	398.509.000	398.509.000			0%
B	CHI CHUYÊN NGUỒN			7.959.526.298		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			499.984.500		#DIV/0!
D	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC					

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định		UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	87.859.166.100	101.531.602.100	144.085.430.861	164%	142%

QUYẾT TOÁN CHINGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Quyết toán và thực hiện đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Tùng Lộc)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Các nội dung chi khác	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
I	TỔNG SỐ	120.273.900.352	10.786.436.000	109.487.464.352	144.085.430.861	23.927.453.112	109.754.450.951	0	0	1.944.016.000	1.411.420.000	532.596.000	0	499.984.500	7.959.526.298	113%	235%	101%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	120.273.900.352	10.786.436.000	109.487.464.352	135.625.920.063	23.927.453.112	109.754.450.951	0	0	1.944.016.000	1.411.420.000	532.596.000	0			100%	#DIV/0!	
1	Văn phòng Đảng ủy	4.206.458.000		4.206.458.000	4.206.458.000		4.206.458.000			0	0	0						
2	Công an xã				178.600.000		178.600.000											
3	Mã dùng chung				1.015.904.000		1.015.904.000											
4	Văn phòng HĐND và UBND xã	54.000.157.588	10.786.436.000	43.213.721.588	68.425.610.200	23.927.453.112	42.554.141.088			1.944.016.000	1.411.420.000	532.596.000				127%		100%
5	Ủy ban MTTQ xã	1.873.427.000		1.873.427.000	1.772.081.269	0	1.772.081.269			0	0	0				95%		95%
6	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	73.000.000		73.000.000	72.698.830	0	72.698.830				0	0				100%		100%
7	Trường Mầm non Phúc Lộc	7.896.471.284		7.896.471.284	7.883.231.284	0	7.883.231.284			0	0	0				100%		100%
8	Trường Mầm non Tùng Lộc	7.372.037.000		7.372.037.000	7.329.437.000	0	7.329.437.000			0	0	0				99%		99%
9	Trường Tiểu học Phúc Lộc	11.233.208.000		11.233.208.000	11.207.008.000	0	11.207.008.000			0	0	0				100%		100%
10	Trường Tiểu học Hà Tông Mục	10.088.667.300		10.088.667.300	10.050.667.300	0	10.050.667.300			0	0	0				100%		100%
11	Trường THCS Phúc Lộc	11.512.410.180		11.512.410.180	11.481.160.180	0	11.481.160.180			0	0	0				100%		100%
12	Trường THCS Đăng Dung	12.018.064.000		12.018.064.000	12.003.064.000	0	12.003.064.000			0	0	0				100%		100%
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	0								0								
III	CHI BỐ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	0								0								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0								0								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									0								
VI	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC				0					0			0					
VII	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				499.984.500					0				499.984.500				
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				7.959.526.298					0					7.959.526.298			

ỦY BAN TOÁN CHỈ CHƯƠNG TRÌNH TỰC
 (Quyết toán đã được Hội đồng
 quyết định số 20/7/QĐ-UBND ngày 17/7/2017)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Trong đó			Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
								Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chia ra		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	Chia ra	
														Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	2.665.429.000	1.411.420.000	1.254.009.000	1.944.016.000	1.411.420.000	532.596.000	1.421.820.000	1.411.420.000	1.411.420.000	-	10.400.000	10.400.000	-	522.196.000	-	522.196.000	522.196.000	-	73%	100%	42%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND xã	2.665.429.000	1.411.420.000	1.254.009.000	1.944.016.000	1.411.420.000	532.596.000	1.421.820.000	1.411.420.000	1.411.420.000	0	10.400.000	10.400.000	0	522.196.000	0	522.196.000	522.196.000	0	73%	100%	42%